



BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCP
Địa chỉ : 111A Pasteur, P.Bến Nghé, Q.1, TP.Hồ Chí Minh – MST : 0301429113
ĐT: 08.38 222 059 – Fax : 08.38 290 500

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP **QUÝ 2 NĂM 2017**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,547,313,207,437	4,514,104,229,560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	752,576,309,441	894,243,133,839
1. Tiền	111		423,185,513,468	245,516,121,507
2. Các khoản tương đương tiền	112		329,390,795,973	648,727,012,332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		242,171,839,194	330,171,839,194
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		242,171,839,194	330,171,839,194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,115,835,756,800	2,258,319,283,881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	821,741,391,007	1,098,708,478,065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	957,285,611,443	1,044,246,633,401
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		120,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	216,808,754,350	115,903,665,415
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(539,493,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,214,972,851,682	794,692,902,403
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1,214,972,851,682	794,692,902,403
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		221,756,450,320	236,677,070,243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,395,024,395	27,845,664,849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143,513,908,233	175,977,648,162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	35,847,517,692	29,686,615,665
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	3,167,141,567

Địa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,780,771,931,896	3,500,021,632,397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		653,339,677,945	885,067,203,115
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	531,044,050,644	770,941,234,492
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	122,295,627,301	114,125,968,623
II. Tài sản cố định	220		364,702,282,052	404,707,476,923
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	269,176,084,592	306,586,114,079
Nguyên giá	222		398,341,461,028	461,623,897,110
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129,165,376,436)	(155,037,783,031)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,856,891,927	2,167,813,367
Nguyên giá	225		3,731,057,272	3,731,057,272
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,874,165,345)	(1,563,243,905)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	93,669,305,533	95,953,549,477
Nguyên giá	228		114,033,022,826	114,369,022,826
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,363,717,293)	(18,415,473,349)
III. Bất động sản đầu tư	230		7,330,846,503	-
1. Nguyên giá	231		7,355,364,385	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,517,882)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,472,930,425,614	1,046,294,133,294
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1,472,930,425,614	1,046,294,133,294
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,276,981,110,786	1,151,219,680,047
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	577,095,974,258	403,607,674,258
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	598,489,036,676	679,632,435,919
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	101,396,099,852	67,979,569,870
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,487,588,996	12,733,139,018
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,487,588,996	12,733,139,018
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,328,085,139,333	8,014,125,861,957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,094,946,461,536	6,694,130,476,987
I. Nợ ngắn hạn	310		3,273,453,354,174	3,741,315,012,598
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	341,315,009,836	572,932,665,474
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	1,059,940,212,072	606,145,905,799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	237,010,976	5,176,933,742
4. Phải trả người lao động	314		34,816,883,510	42,431,491,442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	183,186,470,499	201,470,290,326
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	6,816,662,150	14,070,664,542
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	1,625,551,748,461	2,256,233,349,915
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,589,356,670	42,853,711,358
II. Nợ dài hạn	330		3,821,493,107,362	2,952,815,464,389
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	219,688,985,498	204,179,757,904
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.12	453,074,384,682	203,327,013,884
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.14	23,446,236,988	22,868,655,624
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.16	60,169,761,708	60,893,578,228
5. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	443,959,479,901	33,668,571,314
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	2,568,291,527,661	2,375,015,156,511
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		52,862,730,924	52,862,730,924

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	1,233,138,677,797	1,319,995,384,970
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,233,138,677,797	1,319,995,384,970
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,497,485,118	110,497,485,118
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	72,479,059,968
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	32,653,207,213
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,641,192,679	4,365,632,671
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3,802,278,052	
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,838,914,627	4,365,632,671
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,328,085,139,333	8,014,125,861,957



Trần Thị Ngọc Thùy
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày

tháng



Huỳnh Anh Dũng
Kế toán trưởng
năm 2017



Lê Hữu Việt Đức
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Địa chỉ: 111A Pasteur, Phường
Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		684,926,686,909	1,078,854,053,888	1,517,780,586,513	2,264,623,128,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	684,926,686,909	1,078,854,053,888	1,517,780,586,513	2,264,623,128,261
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	652,627,794,233	1,030,116,732,450	1,443,672,591,420	2,166,056,712,899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32,298,892,676	48,737,321,438	74,107,995,093	98,566,415,362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	40,753,744,463	19,135,720,622	69,942,015,656	25,345,697,405
7. Chi phí tài chính	22	6.4	52,329,336,982	24,453,511,249	99,181,174,702	58,718,575,321
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		52,182,995,605	24,098,710,749	98,848,378,947	58,363,774,821
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		605,524,607	1,249,986,687	3,927,203,982	2,258,039,692
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	16,736,605,926	16,349,341,919	34,894,626,634	31,879,213,970
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,381,169,624	25,820,202,205	6,047,005,431	31,056,283,784
12. Thu nhập khác	31		4,106,389,936	160,731,015	13,819,137,515	522,724,595
13. Chi phí khác	32		381,739,528	766,902,538	1,027,228,319	907,407,651
14. Lợi nhuận khác	40		3,724,650,408	(606,171,523)	12,791,909,196	(384,683,056)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,105,820,032	25,214,030,682	18,838,914,627	30,671,600,728
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,105,820,032	25,214,030,682	18,838,914,627	30,671,600,728



Trần Thị Ngọc Thủy
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017



Huỳnh Anh Dũng
Kê toán trưởng



Lê Hữu Việt Đức
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		18,838,914,627	30,671,600,728
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.6	19,054,821,923	17,768,999,983
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(72,791,572,366)	(12,359,769,021)
	Chi phí lãi vay	06	6.4	98,848,378,947	58,363,774,821
	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		63,950,543,131	94,444,606,511
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		338,338,811,531	451,873,652,158
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(443,980,143,308)	(11,631,320,034)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		818,511,468,524	(384,404,520,690)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(9,139,440,065)	4,712,595,019
	Tiền lãi vay đã trả	14		(134,274,587,390)	(77,258,325,090)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,297,192,947)	-
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		83,735,018	1,730,450,000
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(53,917,561,901)	(7,601,016,506)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		575,275,632,593	71,866,121,368
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(406,560,041,245)	(355,599,998,688)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,454,545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(12,102,816,152)	(215,229,889,500)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		220,000,000,000	116,039,976,991
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(143,334,693,000)	(2,278,125,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57,224,622,179	14,267,220,090
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(284,772,928,218)	(442,799,361,562)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.2	1,948,868,052,321	3,046,681,726,808
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.3	(2,380,365,577,906)	(2,630,256,258,501)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(672,003,188)	(728,081,403)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(432,169,528,773)	415,697,386,904
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(141,666,824,398)	44,764,146,710
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	894,243,133,839	864,931,107,064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	752,576,309,441	909,695,253,774



Trần Thị Ngọc Thủy
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng



Huỳnh Anh Dũng
Kế toán trưởng

năm 2017



Lê Hữu Việt Đức
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP (dưới đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước. Tổng Công ty được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 617/QĐ-BXD ngày 10 tháng 06 năm 2010 do Bộ trưởng Bộ xây dựng ký và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 ngày 29 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vào ngày 01 tháng 11 năm 2016, Tổng Công ty đã cổ phần hóa chuyển thành công ty cổ phần có tên là Tổng Công ty Xây dựng số 1 – CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 1.100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	445.835.000.000	40,53%	445.835.000.000	40,53%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	209.000.000.000	19,00%	209.000.000.000	19,00%
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	165.000.000.000	15,00%	165.000.000.000	15,00%
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	121.000.000.000	11,00%	121.000.000.000	11,00%
Nhà đầu tư khác	159.165.000.000	14,47%	159.165.000.000	14,47%
Cộng	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng. Kinh doanh khai thác cảng biển, kinh doanh nhà;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán vật tư;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 – Mê Kông	Tầng 2, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, TP. HCM	51,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Nguyên	Số 200/1/51, đường Bình Lợi, P. 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Quang	Số 34-36 Đường số 2, Khu dân cư CityLand, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng	Số 491 A2 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	Số 939A Xa Lộ Hà Nội, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	72,42%
Công ty TNHH BT Đức sẵn VINA-PSMC	Lô 1699, Cụm Công Nghiệp Long Định, Huyện Cầu Đước, Tỉnh Long An	70,00%
Công ty liên doanh, liên kết:		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrith	88 Lê Duẩn, Phường Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	40,07%
Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa	Đường 1A KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	40,92%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Lầu 5, số nhà 35, đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	22,38%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư (C&T)	Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	36,17%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	168/38C Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	20,40%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Phúc Đức	Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	34,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Sơn	Lầu 1, Chung cư 24A Đường D5, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	29,91%
Công ty Cổ phần Chương Dương	328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	23,77%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	Số 351 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	22,00%
Công ty LD Lenex	Đường số 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	50,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 6 năm 2017 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội	Số 45, ngõ 61, ngách 17, phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty xây dựng Số 1 – CTCP tại Miền Trung	100 Hồ Tùng Mậu, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Nghị định, Thông tư có liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng giao dịch
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Các khoản dự phòng**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC Ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.5. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Như trình bày tại mục 4.3.

4.6. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Như trình bày tại mục 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí các công trình dở dang: Chi phí nguyên vật liệu, các chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan. Các chi phí này được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Như trình bày tại mục 4.3.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 51 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam trong 50 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.10. Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các dự án của Tổng Công ty mà các dự án này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.11. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

4.12. Nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.14. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Quyết định của Hội đồng thành viên Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Quyết định của Hội đồng thành viên Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.17. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu bất động sản, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua;
- Tổng Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày ở mục 4.18.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.18. Hợp đồng xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.22. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	19.013.602.652	8.530.309.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	404.171.910.816	236.985.812.112
Các khoản tương đương tiền	329.390.795.973	648.727.012.332
Cộng	<u>752.576.309.441</u>	<u>894.243.133.839</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 4,7%/năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 01 tháng đến 11 tháng tại thời điểm 30/06/2017 với lãi suất từ 4,78%/năm đến 6,4%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2017

Tại ngày 01/01/2017

VND

VND

	Tại ngày 30/06/2017				Tại ngày 01/01/2017			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN
Đầu tư vào công ty con:								
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Hưng	2.040.000	20.400.000.000	(7.626.970.727)	12.773.029.273	2.040.000	20.400.000.000	(7.626.970.727)	12.773.029.273
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Quang	1.598.700	15.987.000.000	7.884.913.905	23.871.913.905	1.598.700	15.987.000.000	9.483.613.905	25.470.613.905
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Nguyên	2.550.000	25.500.000.000	3.629.572.383	29.129.572.383	2.187.900	21.879.000.000	3.629.572.383	25.508.572.383
Cty CP Đầu Tư và XD Cầu Đồng Nai	44.055.600	440.555.997.718		440.555.997.718	30.989.000	309.889.997.718		309.889.997.718
Cty TNHH BT Đức Săn VINA - PSMC	-	28.032.949.000	1.932.511.979	29.965.460.979		28.032.949.000	1.932.511.979	29.965.460.979
Công Ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	4.080.000	40.800.000.000	-	40.800.000.000	-	-	-	-
Cộng	54.324.300	571.275.946.718	5.820.027.540	577.095.974.258	36.815.600	396.188.946.718	7.418.727.540	403.607.674.258

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2017

Tại ngày 01/01/2017

VND

VND

	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:								
Cty Liên Doanh Lenex		12.601.349.424	(12.601.349.424)			12.601.349.424	(12.601.349.424)	
Cty CP Bê tông Biên Hòa	1.841.282	19.164.220.000	(14.929.271.400)	4.234.948.600	1.841.282	19.164.220.000	(14.929.271.400)	4.234.948.600
Cty CP Thủy Điện Đakrith	40.069.660	400.696.600.000	74.180.444.656	474.877.044.656	40.069.660	400.696.600.000	123.707.112.990	524.403.712.990
Cty CP Kinh Doanh Vật Tư	3.621.850	58.772.279.000	(49.717.654.000)	9.054.625.000	3.621.850	58.772.279.000	(49.717.654.000)	9.054.625.000
Cty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	5.100.000	64.068.750.000	0	64.068.750.000	5.100.000	64.068.750.000		64.068.750.000
Cty CP XD Số 1 Việt Sơn	184.800	1.848.000.000	577.448.124	2.425.448.124	184.800	1.848.000.000	579.808.096	2.427.808.096
Cty CP Xây Lắp Chương Dương	3.733.348	24.888.990.000	13.564.494.400	38.453.484.400	3.733.348	38.921.625.000	3.265.207.400	42.186.832.400
Cty CP XD & KT VLXD Miền Trung	373.500	3.735.000.000	(3.735.000.000)	0	373.500	3.735.000.000	(3.735.000.000)	
Cty CP XD & KD Nhà Cừu Long	436.800	4.683.000.000	691.735.896	5.374.735.896	436.800	4.683.000.000	866.425.318	5.549.425.318
Cty CP XD Số 1 Việt Tổng	204.000	2.040.000.000	(2.040.000.000)		204.000	2.040.000.000	(2.040.000.000)	
Cty CP Đầu tư XD Số 14	0	0	0	0	1.611.900	16.119.000.000	11.587.333.515	27.706.333.515
Cộng	55.565.240	592.498.188.424	5.990.848.252	598.489.036.676	57.177.140	622.649.823.424	56.982.612.495	679.632.435.919

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2017

VND

Tại ngày 01/01/2017

VND

	Tại ngày 30/06/2017				Tại ngày 01/01/2017			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị ghi sổ sau khi XĐGTDN
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Cty CP XD Miền Đông	2.104.843	23.809.630.706	(4.866.043.706)	18.943.587.000	2.104.843	23.809.630.706	(3.813.622.206)	19.996.008.500
Cty TNHH ĐT BT Cam Lộ Túy Loan		40.645.400.000		40.645.400.000		32.647.707.000		32.647.707.000
Cty CP XD & SXVLXD	1.093.963	10.939.630.000	1.825.690.498	12.765.320.498	1.093.963	10.939.630.000	2.254.815.531	13.194.445.531
Cty CP XD Số 1 Việt Hòa	180.000	1.800.000.000	341.408.839	2.141.408.839	180.000	1.800.000.000	341.408.839	2.141.408.839
Cty CP Đầu tư XD Số 14	1.611.900	16.119.000.000	10.781.383.515	26.900.383.515				
Cộng	4.990.706	93.313.660.706	8.082.439.146	101.396.099.852	3.378.806	69.196.967.706	(1.217.397.836)	67.979.569.870

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổ hợp nhà thầu JGCS	273.562.288.299	237.473.700.565
Ban quản lý dự án xây dựng Trụ sở Công an TP. HCM	26.442.801.548	69.219.299.747
Các khách hàng khác	424.300.504.873	733.187.597.947
Phải thu từ bên liên quan	97.435.796.287	58.827.879.806
Cộng	821.741.391.007	1.098.708.478.065

5.4. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài	83.732.618.092	85.719.197.990
Công ty CP Kỹ Thuật và Thiết Bị Y Tế Sài Gòn	143.773.670.000	143.773.670.000
Các khách hàng khác	551.689.971.271	544.176.254.801
Trả trước người bán là các bên có liên quan	178.089.352.080	270.577.510.610
Cộng	957.285.611.443	1.044.246.633.401

5.5. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho các bên liên quan vay thời hạn từ 55 tháng đến 15 năm với lãi suất thả nổi và lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6% trừ khoản giảm trừ 0,1% và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	78.813.406.275	7.132.002.954
Tạm ứng	104.510.942.353	72.365.686.329
Các khoản phải thu khác	33.484.405.722	36.405.976.132
Cộng	216.808.754.350	115.903.665.415
Trong đó: Phải thu từ bên liên quan	72.102.768.566	1.997.861.324
Dài hạn:		
Chi hộ Công ty CPĐT & XD Cầu Đồng Nai	0	137.457.392
Mua lại phần đầu tư DA KDC Hạnh Phúc của Công ty An Thịnh	77.798.522.507	77.798.522.507
Các khoản chi hộ Công ty CP Thủy điện Đak'rtih	32.220.654.696	32.220.654.696
Phải thu dài hạn Công ty Mê Kông	7.470.504.387	0
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.129.801.925	3.829.801.925
Phải thu phí quản lý (cho vay lại khoản vay ADB)	640.576.767	139.532.103
Phải thu khác	35.567.019	0
Cộng	122.295.627.301	114.125.968.623
Trong đó: Phải thu từ bên liên quan	40.331.735.850	32.497.644.191

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.685.566.265	20.600.607.934
Công cụ, dụng cụ	243.136.872	123.770.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.148.862.141.490	694.386.613.159
Thành phẩm	0	10.258.969.756
Hàng hóa	31.405.453.422	41.588.413.911
Hàng hóa bất động sản	27.776.553.633	27.734.526.837
Cộng	1.214.972.851.682	794.692.902.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 30/06/2017 là chi phí có liên quan đến các công trình xây dựng dở dang được chi tiết theo công trình như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công trình Bệnh viện Nhi đồng Tp. Hồ Chí Minh	866.950.913.654	380.633.826.354
Công trình Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	76.166.025.847	103.979.883.989
Công trình Nhà máy nhiệt điện Duyên hải 3	20.389.140.180	43.786.215.521
Công trình Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi gói A1	56.288.470.697	83.560.613.196
Các công trình khác	129.067.591.112	82.426.074.099
Cộng	1.148.862.141.490	694.386.613.159

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	300.946.628.520	29.354.235.464	109.922.398.878	4.637.915.202	16.762.719.046	461.623.897.110
Mua trong năm		100.000.000		60.000.000		160.000.000
XDCB hoàn thành						
Góp vốn		(16.018.992.851)	(16.653.625.639)			(32.672.618.490)
Giảm do chuyển từ chi nhánh sang công ty con	(1.942.560.000)	(1.362.556.798)	(11.271.829.930)	(66.651.818)	(16.126.219.046)	(30.769.817.592)
Tại ngày 30/06/2017	299.004.068.520	12.072.685.815	81.996.943.309	4.631.263.384	636.500.000	398.341.461.028
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	71.247.473.495	16.330.131.943	50.804.211.326	2.649.587.209	14.006.379.058	155.037.783.031
Khấu hao trong năm	6.442.726.131	1.039.537.529	7.933.885.140	521.115.161	497.874.696	16.435.138.657
Góp vốn vào công ty con		(10.396.272.139)	(7.547.239.617)			(17.943.511.756)
Giảm do chuyển từ chi nhánh sang công ty con	(1.376.582.665)	(1.010.907.814)	(7.720.579.809)	(50.211.580)	(14.205.751.628)	(24.364.033.496)
Tại ngày 30/06/2017	76.313.616.961	5.962.489.519	43.470.277.040	3.120.490.790	298.502.126	129.165.376.436
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	229.699.155.025	13.024.103.521	59.118.187.552	1.988.327.993	2.756.339.988	306.586.114.079
Tại ngày 30/06/2017	222.690.451.559	6.110.196.296	38.526.666.269	1.510.772.594	337.997.874	269.176.084.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	106.731.445.926	7.637.576.900	114.369.022.826
Giảm do điều chỉnh đơn vị sang công ty con		(336.000.000)	(336.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	106.731.445.926	7.301.576.900	114.033.022.826
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	16.009.716.873	2.405.756.476	18.415.473.349
Tăng do khấu hao trong năm	1.067.314.458	1.216.929.486	2.284.243.944
Giảm do chuyển chi nhánh sang công ty con		(336.000.000)	(336.000.000)
Tại ngày 30/06/2017	17.077.031.331	3.286.685.962	20.363.717.293
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	90.721.729.053	5.231.820.424	95.953.549.477
Tại ngày 31/03/2017	89.654.414.595	4.014.890.938	93.669.305.533

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.548.800.000	1.548.800.000
Xây dựng cơ bản dở dang	1.471.381.625.614	1.044.745.333.294
Cộng	1.472.930.425.614	1.046.294.133.294

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang đến ngày 30/06/2017 là chi phí liên quan đến các dự án sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dự án Khu dân cư Hạnh Phúc	897.318.045.980	787.725.196.584
Dự án Nối QL1-QL51-QL1K - cầu An Hảo	465.208.122.457	195.636.927.249
Dự án BOT Cầu Đồng Nai	26.112.837.414	15.969.245.010
Dự án Cao ốc Sailing Tower - 51 NTMK	14.946.547.405	14.946.547.405
Dự án Chung cư Felix Homes	55.023.735.024	12.629.741.529
Dự án khác	12.772.337.334	17.837.675.517
Cộng	<u>1.471.381.625.614</u>	<u>1.044.745.333.294</u>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	10.708.510.519	10.708.510.519	49.810.474.374	49.810.474.374
Công ty CP XD & DV TM Việt Tuấn	663.663.680	663.663.680	44.222.608.666	44.222.608.666
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thịnh	41.428.056.139	41.428.056.139	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	275.428.832.120	275.428.832.120	462.761.402.341	462.761.402.341
Phải trả cho các bên liên quan	13.085.947.378	13.085.947.378	16.138.180.093	16.138.180.093
Cộng	341.315.009.836	341.315.009.836	572.932.665.474	572.932.665.474
Dài hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH MTV CK-XD-TM-DV Trần Đắc	23.307.865.466	23.307.865.466	20.922.880.730	20.922.880.730
Công ty CP XD & DV TM Việt Tuấn	16.732.441.811	16.732.441.811	14.139.016.920	14.139.016.920
Phải trả cho các đối tượng khác	120.815.478.050	120.815.478.050	110.804.195.839	110.804.195.839
Phải trả cho các bên liên quan	58.833.200.171	58.833.200.171	58.313.664.415	58.313.664.415
Cộng	219.688.985.498	219.688.985.498	204.179.757.904	204.179.757.904

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.12. Người mua trả tiền trước**

	Tại ngày 30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Quản Lý Dự Án Số 1	311.986.906.519	311.986.906.519	103.941.374.191	103.941.374.191
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng các Công trình thuộc				
Sở Y Tế TP.HCM	360.665.859.013	360.665.859.013	102.620.639.756	102.620.639.756
Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt				
Nam - TNHH MTV	53.877.662.675	53.877.662.675	75.506.845.294	75.506.845.294
BQL Dự án Khu Vực Các Công Trình Giao Thông				
Vận Tải (PMURTW)	56.832.234.121	56.832.234.121	63.077.587.700	63.077.587.700
Công ty Lotte Engineering & Construction Co., Ltd				
(Nhà thầu chính)	49.163.529.197	49.163.529.197	65.464.950.260	65.464.950.260
Công ty TNHH Đầu Tư BT Cam Lộ Túy Loan	17.348.483.739	17.348.483.739	30.031.620.869	30.031.620.869
Công ty Mitsui Engineering & Shipbuilding Co., Ltd-				
TP DA XD NM Duyên Hải 3 MR	42.410.478.838	42.410.478.838	3.733.016.623	3.733.016.623
Các đối tượng khác	167.655.057.970	167.655.057.970	161.769.871.106	161.769.871.106
Cộng	1.059.940.212.072	1.059.840.212.072	606.145.905.799	606.145.905.799
Dài hạn:				
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Hạnh Phúc	453.074.384.682	453.074.384.682	203.327.013.884	203.327.013.884

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2017
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(27.130.167.182)	259.852.042.957	264.692.879.442	(31.985.926.739)
* Thuế phát sinh	2.063.466.053	259.837.119.885	11.988.990.311	28.069.047
* Thuế được khấu trừ			249.883.526.580	0
* Thuế đầu ra vãng lai nội tỉnh	(29.193.633.235)		2.820.362.551	(32.013.995.786)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(402.334.532)	921.695.654	4.297.192.947	(3.777.831.825)
3. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	3.113.467.689	5.689.413.682	8.637.088.004	165.793.367
3. Thuế thu nhập cá nhân đã nộp				
4. Các loại thuế khác		44.148.562	1.000.000	43.148.562
5 a. Phí, lệ phí, các khoản khác phải nộp		1.026.631	1.026.631	0
5 b. Phí, lệ phí, các khoản khác phải thu	(90.647.898)	37.957.817	3.000.000	(55.690.081)
Cộng	(24.509.681.923)	266.531.362.231	277.632.187.024	(35.610.506.716)
			Chi tiết như sau:	
Các loại thuế còn phải thu nhà nước	(29.686.615.665)			(35.847.517.692)
Thuế phải nộp Ngân sách	5.176.933.742			237.010.976
Cộng	(24.509.681.923)			(35.610.506.716)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.14. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước chi phí lãi vay	0	5.150.739.832
Trích trước chi phí các công trình	102.888.506.054	116.021.586.049
Các khoản trích trước khác	80.297.964.445	80.297.964.445
	183.186.470.499	201.470.290.326
Dài hạn:		
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn	23.446.236.988	22.868.655.624
	23.446.236.988	22.868.655.624

5.15. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.816.662.150	14.070.664.542
	6.816.662.150	14.070.664.542
Trong đó: Phải trả khác từ bên liên quan	0	1.050.000.000
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.319.971.555	31.448.100.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	407.639.508.346	2.220.470.744
	443.959.479.901	33.668.571.314
Trong đó: Phải trả khác từ bên liên quan	254.170.349.413	0

5.16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng tại Sailling Tower.

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn:				
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tp.HCM	609.964.747.201	376.294.608.373	313.035.172.463	546.705.311.291
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP.HCM	353.618.522.963	353.618.522.963	527.384.431.842	527.384.431.842
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Thủ Thiêm - TP.HCM	395.246.558.295	555.256.958.295	1.143.458.909.702	983.448.509.702
Ngân hàng VCB Bến Thành TP.HCM	175.436.840.059	153.411.211.800	167.122.049.011	189.147.677.270
Vay đối tượng khác	1.120.000.000	120.000.000	7.474.912.199	8.474.912.199
Nợ dài hạn đến hạn trả	90.165.079.943	89.764.575.520	672.003.188	1.072.507.611
Cộng	1.625.551.748.461	1.528.465.876.951	2.159.147.478.405	2.256.233.349.915
Dài hạn:				
Vay dài hạn:				
Ngân hàng ĐT&PT CN TP.HCM	102.796.064.743		46.000.000.000	148.796.064.743
Ngân hàng VCB Bến Thành HCM	51.061.454.577		120.700.000.000	171.761.454.577
Ngân hàng SHB - CN TP.HCM	790.427.265.664	310.567.643.490	149.303.644.600	629.163.266.774
Ngân hàng Công thương VN - CN Hà Nội	109.217.183.528			109.217.183.528
Ngân hàng Công thương VN - CN Thủ Thiêm	198.963.686.246	214.358.982.000	17.686.968.408	2.291.672.654
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vay ADB: 57,473,791.81 USD)	1.315.825.872.903	2.040.358.668		1.313.785.514.235
Cộng	2.568.291.527.661	526.966.984.158	333.690.613.008	2.375.015.156.511
Tổng cộng	4.193.843.276.122	2.055.432.861.109	2.492.838.091.413	4.631.248.506.426

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 – CTCPĐịa chỉ: 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho giai đoạn tài chính từ ngày
01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.18. Vốn chủ sở hữu****5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/11/2016	1.100.000.000.000	110.497.485.118	72.479.059.968	54.633.063.344	0	1.337.609.608.430
Tăng trong năm						
Lãi phát sinh trong kỳ					4.365.632.671	4.365.632.671
Nộp quỹ HTSXDN				(21.979.856.131)		(21.979.856.131)
Giảm khác						
Tại ngày 01/01/2017	1.100.000.000.000	110.497.485.118	72.479.059.968	32.653.207.213	4.365.632.671	1.319.995.384.970
Tăng trong năm						
Lãi phát sinh trong kỳ					18.838.914.627	18.838.914.627
Trích lập các quỹ						
Nộp ngân sách nhà nước				(32.653.207.213)	(563.354.619)	(33.216.561.832)
Giảm khác			(72.479.059.968)			(72.479.059.968)
Tại ngày 30/06/2017	1.100.000.000.000	110.497.485.118	0	0	22.641.192.679	1.233.138.677.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	445.835.000.000	445.835.000.000
Vốn góp của cổ đông chiến lược	495.000.000.000	495.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	159.165.000.000	159.165.000.000
Cộng	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

5.18.3. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND
Tại ngày 01/01/2017	72.479.059.968	32.653.207.213
Giảm trong kỳ	(72.479.059.968)	0
Nộp về nhà nước	0	(32.653.207.213)
Tại ngày 30/06/2017	0	0

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Doanh thu thuần:		
Doanh thu bán hàng hóa	270.075.108.260	316.092.205.701
Doanh thu xây dựng	1.026.273.912.667	1.679.984.184.112
Doanh thu bán thành phẩm	148.448.800.453	181.932.628.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.593.112.348	69.198.284.607
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.389.652.785	17.415.825.669
Cộng	1.517.780.586.513	2.264.623.128.261
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Các công ty con	80.724.753.854	54.042.394.780
Các công ty liên kết	947.377.018	15.726.082.458
Cộng	81.672.130.872	69.768.477.238

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa	255.992.766.461	297.381.799.952
Giá vốn xây dựng	1.011.137.701.662	1.641.439.337.612
Giá vốn bán thành phẩm	137.217.087.127	167.536.184.142
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.868.540.277	36.270.659.709
Giá vốn bán BĐSĐT	6.456.495.893	23.428.731.484
Cộng	1.443.672.591.420	2.166.056.712.899

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.595.225.956	11.456.451.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.204.408.027	10.149.496.576
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.982.222.226	3.739.732.071
Doanh thu hoạt động tài chính khác	160.159.447	17.501
Cộng	69.942.015.656	25.345.697.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	98.848.378.947	58.363.774.821
Lỗi chênh lệch tỷ giá	98.906	0
Chi phí tài chính khác	332.696.849	354.800.500
Cộng	99.181.174.702	58.718.575.321

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	16.837.036.625	15.859.325.678
Chi phí vật liệu quản lý	373.715.673	433.544.633
Chi phí đồ dùng văn phòng	447.652.791	336.446.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.900.243.447	2.018.345.375
Chi phí thuế, phí, lệ phí	130.991.575	183.684.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.917.969	3.892.027.041
Chi phí bằng tiền khác	12.547.068.554	9.155.840.143
Cộng	34.894.626.634	31.879.213.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Nguyên	Công ty con
2. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Quang	Công ty con
3. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	Công ty con
4. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	Công ty con
5. Công ty TNHH BT Đúc sẵn VINA-PSMC	Công ty con
6. Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	Công ty con
7. Công ty CP Thủy điện Đakrith	Công ty liên kết
8. Công ty CP Bê Tông Biên Hòa	Công ty liên kết
9. Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Công ty liên kết
10. Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh vật tư (C&T)	Công ty liên kết
11. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Tổng	Công ty liên kết
12. Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	Công ty liên kết
13. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Sơn	Công ty liên kết
14. Công ty CP Chương Dương	Công ty liên kết
15. Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	Công ty liên kết
16. Công ty LD Lenex	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 1 Mê Kông	56.370.371.523	0
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	28.154.912.038	29.399.107.215
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	3.348.382.708	12.929.042.391
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	645.646.131	5.189.885.533
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	0	291.275.692
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Số 14	0	1.340.685.135
Công ty Cổ Phần Bê tông Biên Hòa	4.891.269.363	4.891.269.363
Công ty Cổ Phần Chương Dương	3.526.321	3.526.321
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	16.950.252	778.350.205
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Cộng	97.435.796.287	58.827.879.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 1 Mê Kông	3.550.548.660	0
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	30.159.293.094	38.447.741.269
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	629.226.557	89.228.230.303
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	61.511.671.415	17.319.249.346
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	37.157.825.015	36.857.825.015
Công ty Cổ Phần Đầu tư Nhân Phúc Đức	107.784.000	102.876.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Số 14	0	43.908.070.375
Công ty Cổ Phần Bê tông Biên Hòa	320.409.642	320.409.642
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	0	2.714.609.963
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	44.652.593.697	41.678.498.697
Cộng	178.089.352.080	270.577.510.610
	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	120.000.000.000	0
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	445.827.512.310	685.827.512.310
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	25.515.980.605	25.483.219.925
Công ty CP Chương Dương	59.700.557.729	59.630.502.257
Cộng	531.044.050.644	770.941.234.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khác		
Ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 1 Mê Kông	1.047.648.821	0
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Hưng	322.774.700	322.774.700
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrith	60.152.490.000	48.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	126.542.624	126.542.624
Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa	633.877.000	633.877.000
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Tổng	466.667.000	466.667.000
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Sơn	92.400.000	0
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Quang	1.598.700.000	0
Công ty TNHH Bê Tông Đức Sẵn VINA-PSMC	3.222.560.421	0
Công ty Cổ Phần Chương Dương	3.733.348.000	0
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cừu Long	305.760.000	0
Cộng	71.702.768.566	1.597.861.324
Dài hạn		
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Hưng	267.209.041	139.532.103
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrith	32.220.654.696	32.220.654.696
Công ty CP ĐT & Xây Dựng Cầu Đồng Nai	0	137.457.392
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	7.470.504.387	0
Công ty Cổ Phần Chương Dương	373.367.726	0
Cộng	40.331.735.850	32.497.644.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả người bán		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	3.584.943.623	5.538.440.744
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	11.123.235	10.075.049
Công ty Cổ Phần Chương Dương	4.059.667.733	10.589.664.300
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	5.430.212.787	0
Cộng	13.085.947.378	16.138.180.093
Dài hạn		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	23.046.022.479	21.934.427.536
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	19.659.525.503	20.226.027.239
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	2.951.998.055	2.951.998.055
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	3.728.516.087	3.923.691.845
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	3.131.961.136	3.131.961.136
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	4.157.865.553	4.157.865.553
Công ty Cổ Phần Chương Dương	773.164.780	603.546.473
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	344.979.256	344.979.256
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	1.039.167.322	1.039.167.322
Cộng	58.833.200.171	58.313.664.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh vật tư (C&T)	0	1.050.000.000
Cộng	0	1.050.000.000

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả dài hạn khác		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	254.170.349.413	0
Cộng	254.170.349.413	0

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 1 Mê Kông	66.814.317.396	0
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	12.043.607.579	35.056.387.562
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	1.540.712.246	13.511.856.764
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	0	93.636.364
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	61.780.000	2.059.056.307
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	487.693.700	8.873.208.295
Cộng	80.948.110.921	59.594.145.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Doanh thu xây dựng - khấu trừ thầu phụ:		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	136.235.455	1.992.147.753
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	189.881.178	3.482.002.701
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	0	19.900.489
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	13.585.323	2.464.132.438
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	0	26.579.827
Công ty Cổ Phần Chương Dương	7.370.000	1.340.729.573
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	376.947.995	848.839.165
Cộng	724.019.951	10.174.331.946
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Mua hàng		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	12.554.185.176	0
Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	2.206.565.000	11.327.394.833
Cộng	14.760.750.176	11.327.394.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí thi công:		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	72.793.359.071	137.218.252.400
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	270.164.441.731	197.231.047.361
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	27.691.396.909	40.975.771.819
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	0	5.546.721.774
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	7.835.549.547	40.975.771.819
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	360.484.714	9.005.472.774
Công ty Cổ Phần Chương Dương	3.083.969.223	11.688.843.872
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	51.539.069.935	58.228.828.812
Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	0	6.520.197.273
Cộng	433.468.271.130	507.390.907.904
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Thu hồi nợ cho vay		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	120.000.000.000	0
Cộng	120.000.000.000	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	1.598.700.000	1.374.980.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	0	1.879.358.476
Công ty CP Thủy Điện Đăk R'tih	60.104.490.000	0
Công ty CP ĐT & Xây Dựng Cầu Đồng Nai	4.068.827.388	0
Công ty Cổ Phần Chương Dương	3.733.348.000	3.733.348.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửa Long	305.760.000	262.080.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	92.400.000	0
Cộng	69.903.525.388	7.249.766.476

8. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày tháng năm 2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2017


Trần Thị Ngọc Thủy
Người lập


Huỳnh Anh Dũng
Kế toán trưởng


Lê Hữu Việt Đức
Tổng Giám Đốc